

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **34/2022/HNGĐ – ST**

Ngày: 15-4-2022

V/v: “*Hủy kết hôn trái pháp luật,
tranh chấp nuôi con*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thận và ông Phạm Thành Đô

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng T1m giai phiên tòa:
Bà Đàm Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 43/2022/TLST- HNGĐ, ngày 25 tháng 02 năm 2022 về việc “Hủy kết hôn trái pháp luật” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 136/2022/QĐXX - ST ngày 10 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Cao Thị V, sinh năm: 1984

- Bị đơn: anh Triệu Văn T (Triệu Văn T1), sinh năm 1982

Cùng địa chỉ: Thôn 6, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Ngọc Đ – Chủ tịch UBND xã Đ.

(Đương sự vắng mặt và có văn bản xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21/02/2022, nguyên đơn chị Cao Thị V trình bày: Chị và anh Triệu Văn T (tên thường gọi là Triệu Văn T1) tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ vào ngày 05/01/2001. Khi đăng ký kết hôn với anh T do chị và anh T không nhớ chính xác năm sinh của mình nên đã khai không đúng khi đăng ký kết hôn, sau này xem lại giấy tờ chứng minh thì thấy

năm sinh của anh chị ghi trong giấy đăng ký kết hôn không đúng và khi đó anh chị chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống có phát sinh mâu thuẫn, chị yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị và anh T (T1).

Về con chung: Chị và anh T có 03 người con chung, họ tên là Triệu Thị Thu H, sinh ngày 21/3/2002; Triệu Hiền C, sinh ngày 27/7/2004; Triệu Ngọc H, sinh ngày 11/01/2016. Chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu C và cháu Y. Đối với cháu Triệu Thị Thu H đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết.

Về cấp dưỡng, về tài sản và nợ: Không yêu cầu giải quyết.

Tại đơn T1y đối, bổ sung yêu cầu khởi kiện, chị V trình bày: Hiện nay, chị mong muốn được tiếp tục quan hệ hôn nhân, xây dựng gia đình hạnh phúc với anh T (T1) nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị và anh T do vi phạm về tuổi đăng ký kết hôn và công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị và anh T kể từ thời điểm chị và anh T đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật. Các yêu cầu khác về con chung, tài sản, nợ: Chị không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh Triệu Văn T (Triệu Văn T1) trình bày:

Theo giấy khai sinh và chứng minh nhân dân, căn cước công dân thì anh có họ tên là Triệu Văn T, tên thường gọi ở nhà là Triệu Văn T1. Vì vậy, năm 2001 khi đăng ký kết hôn với chị V thì anh khai báo tên là Triệu Văn T1. Khi đăng ký kết hôn do anh không nhớ chính xác năm sinh của mình nên anh khai báo sinh năm 1980. Sau này xem lại giấy tờ cá nhân thì anh xác định được năm sinh là 1982. Anh và chị V tự nguyện chung sống hạnh phúc bình thường không mâu thuẫn gì xảy ra. Nay chị V yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật thì anh cũng đồng ý và anh yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân của anh và chị V.

Về con chung, cấp dưỡng, tài sản, nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân (UBND) xã Đ trình bày ý kiến: Chị Cao Thị V, sinh năm 1984 (sổ bộ đăng ký kết hôn: Cao Thị V, sinh ngày 24/8/1982) và anh Triệu Văn T, sinh năm 1982 (sổ bộ đăng ký kết hôn: Triệu Văn T1, sinh ngày 20/11/1980) có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước vào ngày 05/01/2001. Tuy nhiên, hiện nay UBND xã Đ chỉ còn lưu sổ bộ đăng ký kết hôn, còn hồ sơ kèm theo như: Tờ khai đăng ký kết hôn và giấy tờ hợp lệ khác như bản sao chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của chị Cao Thị V và anh Triệu Văn T (Triệu Văn T1) đã bị thất lạc không còn lưu trữ. UBND xã Đ đồng ý yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật của nguyên đơn. UBND xã Đ xin vắng mặt trong quá trình tố tụng. UBND xã Đ đề nghị Tòa án nhân dân (TAND) huyện B giải quyết hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Cao Thị V và anh Triệu Văn T (Triệu Văn T1) do vi phạm về độ tuổi đăng ký

kết hôn và công nhận quan hệ hôn nhân của chị V và anh T (T1) từ thời điểm đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Các đương sự vắng mặt và có văn bản xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

Quan điểm của đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa: Về thủ tục tố tụng: Không có ý kiến gì. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Cao Thị V: Hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Cao Thị V và anh Triệu Văn T (Triệu Văn T1) do vi phạm về độ tuổi đăng ký kết hôn; Công nhận quan hệ hôn nhân của chị V và anh T (T1) từ thời điểm anh chị đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Về con chung, cấp dưỡng, tài sản và nợ: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Về án phí: Đương sự nộp theo luật định.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Theo đơn khởi kiện chị Cao Thị V yêu cầu Tòa án giải quyết hủy kết hôn trái pháp luật, nuôi con chung với anh Triệu Văn T (T1). Anh T (T1) có nơi cư trú tại thôn 6, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Chị V và anh T có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử nhận thấy đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình. Căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Xác định vụ án hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Đối với việc giải quyết vắng mặt các đương sự. HĐXX xét thấy, quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, các đương sự đều có văn bản xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Xét về yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật của nguyên đơn chị Cao Thị V, Hội đồng xét xử xét thấy:

Chị Cao Thị V và anh Triệu Văn T (Triệu Văn T1) kết hôn tự nguyện, anh chị đăng ký kết hôn ngày 05/01/2001 tại UBND xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước là đúng thẩm quyền. Căn cứ văn bản của UBND xã Đ là nơi thực hiện việc đăng ký kết hôn cho chị V và anh T xác nhận: “*Chị Cao Thị V, sinh năm 1984 (sổ bộ đăng ký kết hôn: Cao Thị V, sinh ngày 24/8/1982) và anh Triệu Văn T, sinh năm 1982 (sổ bộ đăng ký kết hôn: Triệu Văn T1, sinh ngày 20/11/1980) có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước vào ngày 05/01/2001*”. Việc chị V, anh T (T1) khi kết hôn không đủ tuổi là do anh T (T1) và chị V khai không đúng tên, tuổi của mình. Căn cứ các giấy tờ, tài liệu chị V cung cấp cho

Tòa án như: Giấy khai sinh số 283 của anh T (T1) do UBND xã Đ cấp; Căn cước công dân số 070082002829 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội – Bộ Công an cấp ngày 27/4/2021; Sổ hộ khẩu gia đình số 100049248 do Công an xã Đ cấp đều thể hiện anh T (T1) có họ tên đầy đủ là Triệu Văn T, sinh ngày 10/11/1982, chị V có họ tên đầy đủ là Cao Thị V, sinh ngày 24/8/1984. Ngoài ra, các giấy khai sinh các con chung của anh T và chị V gồm các cháu: Triệu Thị Thu H, Triệu Ngọc H, Triệu Hiền C đều thể hiện anh Triệu Văn T, sinh năm 1982, chị Cao Thị V sinh năm 1984. Tại các biên bản lời khai anh T (T1) và chị V đều thừa nhận khi đăng ký kết hôn anh chị chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn. Do đó, tại thời điểm đăng ký kết hôn anh T (T1) và chị V đã vi phạm quy định về điều kiện đăng ký kết hôn là chưa đủ tuổi kết hôn, thuộc trường hợp kết hôn trái pháp luật, vi phạm vào khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình (HNGĐ) năm 2000. Vì vậy, yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật của chị V là có căn cứ cần chấp nhận theo quy định tại Điều 10 Luật HNGĐ năm 2014.

[3] Xét yêu cầu công nhận quan hệ vợ chồng: Tại thời điểm Tòa án giải quyết yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật thì anh T (T1) và chị V đã có đủ các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật HNGĐ năm 2014, đồng thời chị V và anh T đều có yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân của anh chị kể từ thời điểm hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân của chị V và anh T kể từ thời điểm anh chị đủ điều kiện về độ tuổi kết hôn (tức là kể từ ngày 10/11/2002) là đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về con chung, tài sản và nợ: Trong quá trình giải quyết vụ án chị V T1y đòi yêu cầu khởi kiện là yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân với anh T; các vấn đề về con chung, cấp dưỡng, tài sản, nợ: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tại phiên tòa phù hợp với quy định của pháp luật và cùng với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; điểm a khoản 1 Điều 8; Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 28; Điều 29; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Cao Thị V: Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị Cao Thị V và anh Triệu Văn T (Triệu Văn T1) do vi phạm về độ tuổi đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 03, ngày 05/01/2001 của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Công nhận quan hệ hôn nhân của chị Cao Thị V và anh Triệu Văn T (Triệu Văn T1) kể từ thời điểm anh chị đủ điều kiện về độ tuổi kết hôn theo quy định pháp luật (tức là kể từ ngày 10/11/2002).

2. Về con chung, cấp dưỡng, tài sản, nợ: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

3. Về án phí: Nguyên đơn chị Cao Thị V phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp trước là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000309 ngày 25/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi Nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND h. Bù Đăng;
- CC T1DS h. Bù Đăng;
- UBND xã (thị trấn);
- Đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Trần Thị Thu Hà